UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 718 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 24 tháng 02 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nông Cống

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4 /2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 3345/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Nông Cống; số 236/QĐ-UBND ngày 13/01/2022 về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nông Cống;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 174/STNMT-CSĐĐ ngày 22/02/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nông Cống với các nội dung chính sau:

1. Bổ sung các hạng mục công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất vào khoản 5 Điều 2 và Phụ biểu số VII kèm theo Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của UBND tỉnh.

a) Bổ sung hạng mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) tại xã Thăng Thọ với diện tích 2,00 ha.

b) Bổ sung hạng mục công trình đất thương mại dịch vụ (TMD) với diện tích 2,7547 ha (gồm: Xã Vạn Thiện là 2,1555 ha; xã Minh Khôi là 0,5992 ha).

c) Bổ sung hạng mục đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS) với diện tích 42,82 ha tại xã Tượng Sơn (11,5ha) và xã Tượng Lĩnh (31,320ha).

(Chi tiết theo Phụ biểu số I kèm theo)

2. Điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất theo từng loại đất tại khoản 1 Điều 2 và Phụ biểu số III.1, III.3 kèm theo Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 30/8/2021của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) tại xã Vạn Thiện với diện tích 2,00 ha.

b) Tăng chỉ tiêu sử dụng đất thương mại dịch vụ (TMD) với diện tích 2,7547 ha tại xã Vạn Thiện là 2,1555 ha và xã Minh Khôi là 0,5992 ha.

c) Tăng chỉ tiêu sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản (SKS) tại xã Tượng Sơn với diện tích 11,5 ha và xã Tượng Lĩnh với diện tích 31,320 ha.

d) Giảm chỉ tiêu các loại đất gồm:

- Đất trồng lúa (LUA) giảm 4,4463 ha tại các xã: Thăng Thọ là 1,936 ha; Vạn Thiện là 1,9111 ha; Minh Khôi là 0,5992 ha.

- Đất rừng sản xuất (RSX) giảm 42,820 ha tại xã Tượng Sơn (11,5ha) và xã Tượng Lĩnh (31,320ha).

- Đất giao thông (DGT) giảm 0,2712 ha tại các xã: Thăng Thọ là 0,064 ha; Vạn Thiện là 0,2072 ha.

- Đất chưa sử dụng (DCS) giảm 0,0372 ha tại xã Vạn Thiện.

(Chi tiết theo Phụ biểu số II kèm theo)

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp tại khoản 3 Điều 2 và Phụ biểu số V.1, V.3 kèm theo Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của UBND tỉnh cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (LUA) với diện tích 4,4463 ha (Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)) tại các xã: Thăng Thọ là 1,936 ha; Vạn Thiện là 1,9111 ha; Minh Khôi là 0,5992 ha.

b) Tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất (RSX) với tổng diện tích 42,820 ha; gồm: Tại xã Tượng Sơn với diện tích 11,5 ha và xã Tượng Lĩnh với diện tích 31,320ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số III kèm theo)

4. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng tại khoản 4 Điều 2 và Phụ biểu số VI.3 của Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của UBND tỉnh với diện tích 0,0372 ha tại xã Vạn Thiện.

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV kèm theo)

5. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 và Quyết định số 236/QĐ-UBND ngày 13/01/2022 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất được cập nhật, bổ sung, điều chỉnh so với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt; hướng dẫn UBND huyện Nông Cống và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nông Cống; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, khoáng sản, xây dựng, bảo vệ môi trường... theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Nông Cống thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm và chấp hành thực hiện nghiêm túc trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT, Tài chính; UBND huyện Nông Cống và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC42.02.22)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

***Phụ biểu số I*:**

Hạng mục công trình, dự án
Bổ sung thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Tăng thêm		Chuyển mục đích từ các loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)
			Diện tích	Sử dụng vào loại đất	LUC	RSX	DGT	CSD	
	Tổng diện tích	**47,5747**	**47,5747**		**4,4463**	**42,820**	**0,2712**	**0,0372**	
I	**Dự án cơ sở sản xuất**	**2,000**	**2,000**	**SKC**	**1,936**		**0,064**		
1	Dự án đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp xã Thăng Thọ	2,000	2,000	SKC	1,936		0,064		xã Thăng Thọ
II	**Dự án thương mại dịch vụ**	**2,7547**	**2,7547**	**TMD**	**2,5103**		**0,2072**	**0,0372**	
1	Trung tâm kiểm định xe cơ giới và khu dịch vụ thương mại tổng hợp	2,1555	2,1555	TMD	1,9111		0,2072	0,0372	Xã Vạn Thiện
2	Khu thương mại dịch vụ xã Minh Khôi	0,5992	0,5992	TMD	0,5992				Xã Minh Khôi
III	**Dự án đất khoáng sản**	**42,820**	**42,820**	**SKS**		**42,820**			
1	Mỏ đất làm vật liệu san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm	5,5000	5,500	SKS		5,500			xã Tượng Sơn
2	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp	31,3200	31,320	SKS		31,320			xã Tượng Lĩnh
3	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp	6,000	6,000	SKS		6,000			xã Tượng Sơn

Phụ biểu số II:

Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hăng năm, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt tại Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 30/08/2021	Kế hoạch sử dụng đất 2021 đã được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 236/QĐ-UBND ngày 13/01/2022	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tiếp tục điều chỉnh, bổ sung	So sánh chỉ tiêu sử dụng đất
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**28.491,409**	**28.491,409**			
I	**LOẠI ĐẤT**						
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**15.640,419**	**17.859,747**	**17.816,050**	**17.768,784**	**-47,2663**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.722,002	10.998,331	10.973,860	10.969,414	**-4,4463**
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	*8.882,135*	*10.071,273*	*10.046,800*	*10.042,354*	*-4,4463*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	896,759	1.678,180	1.678,180	1.678,180	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.229,482	1.635,471	1.635,470	1.635,470	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	823,494	502,965	498,165	498,165	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.785,563	2.311,226	2.296,800	2.253,980	-42,820
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	558,786	603,171	603,170	603,170	
1.8	Đất làm muối	LMU				0,000	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	624,333	130,403	130,403	130,403	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**12.114,340**	**9.453,630**	**9.501,291**	**9.548,574**	**47,2829**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	40,699	13,174	13,174	13,174	
2.2	Đất an ninh	CAN	303,086	297,666	297,666	297,666	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	632,000				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	354,280	47,000	47,000	47,000	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt tại Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 30/08/2021	Kế hoạch sử dụng đất 2021 đã được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 236/QĐ-UBND ngày 13/01/2022	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tiếp tục điều chỉnh, bổ sung	So sánh chỉ tiêu sử dụng đất
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	320,646	10,768	11,935	14,689	2,7541
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	278,119	95,224	125,344	127,344	2,0000
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	300,706	182,350	201,580	244,380	42,8000
2.9	***Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã***	***DHT***	***4.214,547***	***3.916,719***	***3.914,654***	***3.914,383***	***-0,2712***
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*74,698*	*52,203*	*52,203*	*52,203*	
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	*13,895*	*10,755*	*10,755*	*10,755*	
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*87,440*	*82,480*	*82,480*	*82,480*	
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*90,973*	*79,187*	*79,187*	*79,187*	
	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*	*21,031*	*20,531*	*20,531*	*20,531*	
	Đất giao thông	*DGT*	*2.729,708*	*2.470,107*	*2.468,126*	*2.467,855*	*-0,2712*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*1.157,324*	*1.180,304*	*1.180,220*	*1.180,220*	
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*20,293*	*11,908*	*11,908*	*11,908*	
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	*1,095*	*1,065*	*1,065*	*1,065*	
	Đất chợ	*DCH*	*18,090*	*8,180*	*8,180*	*8,180*	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,783	7,453	7,453	7,453	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	284,640				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,865	6,765	6,765	6,765	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.206,843	3.061,377	3.061,377	3.061,377	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	549,820	195,640	195,640	195,640	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,210	23,332	23,332	23,332	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,810	6,180	6,180	6,180	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt tại Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 30/08/2021	Kế hoạch sử dụng đất 2021 đã được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 236/QĐ-UBND ngày 13/01/2022	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tiếp tục điều chỉnh, bổ sung	So sánh chỉ tiêu sử dụng đất
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,804	16,524	16,524	16,524	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	376,650	327,750	327,750	327,750	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,001	36,027	36,027	36,027	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	46,923	4,853	4,853	4,853	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,649	6,434	6,434	6,434	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	697,348	700,658	699,910	699,910	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	419,910	497,680	497,640	497,640	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,053	0,053	0,053	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**736,649**	**1.178,033**	**1.174,069**	**1.174,032**	**-0,0372**

Phụ biểu số III:

Bảng điều chỉnh chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt tại Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 30/08/2021	Kế hoạch sử dụng đất 2021 đã được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 236/QĐ-UBND ngày 13/01/2022	Diện tích điều chỉnh, bổ sung	Diện chuyển mục đích sử dụng đất điều chỉnh tăng theo đơn vị hành chính				
						Xã Minh Khôi	Xã Thăng Thọ	Xã Tượng Lĩnh	Xã Tượng Sơn	Xã Vạn Thiện
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**209,025**	**252,723**	**47,2663**	**0,5992**	**1,936**	**31,3200**	**11,5000**	**1,9111**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	143,839	168,307	4,4463	0,5992	1,936			1,9111
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*83,425*	*107,893*	*4,4463*	*0,5992*	*1,936*			*1,9111*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	37,250	37,250						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,571	12,571						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,300	8,100						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,890	18,320	42,820			31,320	11,500	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,175	8,175						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								

Phụ biểu số IV:

Bảng điều chỉnh chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nông Cống			Diện tích điều chỉnh, bổ sung (xã Vạn Thiện)
			Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 30/08/2021	Quyết định số 236/QĐ-UBND ngày 13/01/2022	Cộng luỹ kế sau điều chỉnh, bổ sung lần này	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**0,04**		**0,04**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,04		0,04	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6,24**	**3,998**	**10,2752**	**0,0372**
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		0,037	0,0742	0,0372
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		3,961	3,961	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,170		4,170	
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*0,090*		*0,090*	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nông Cống			Diện tích điều chỉnh, bổ sung (xã Vạn Thiện)
			Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 30/08/2021	Quyết định số 236/QĐ-UBND ngày 13/01/2022	Cộng luỹ kế sau điều chỉnh, bổ sung lần này	
	Đất cơ sở y tế	*DYT*				
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*				
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*0,240*		*0,240*	
	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*				
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*				
	Đất giao thông	*DGT*				
	Đất thủy lợi	*DTL*	*3,840*		*3,840*	
	Đất công trình năng lượng	*DNL*				
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*				
	Đất chợ	*DCH*				
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,00		2,00	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,07		0,07	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				